

Diễn biến thị trường ngày 16.02.2017

VN Index bất ngờ điều chỉnh mạnh sau khi chạm đỉnh mới, cổ phiếu trên cả hai sàn đồng loạt giảm điểm với tổng khối lượng khớp ở sàn Hose là gần 190 triệu đơn vị, cao nhất kể từ đầu năm 2017 đến nay. Trong một phiên giảm như hôm nay thì khối ngoại lại bất ngờ mua ròng hơn 200 tỷ, trong khi những lúc thị trường tăng tốt thì gần như nhà đầu tư nước ngoài mua rất ít hoặc thậm chí bán ròng.

Chỉ số VN Index mở cửa tăng hơn 3 điểm và tăng dần đến giữa phiên chiều. Sau khi chạm đỉnh tại 717,57 điểm thì VN Index bắt đầu quay đầu giảm với tốc độ khá nhanh. Phải mất đến hầu hết thời gian của phiên giao dịch thì VN Index mới có thể chạm đỉnh tuy nhiên chỉ trong 1 giờ đồng hồ cuối cùng thì chỉ số này đã mất hơn 8 điểm. Lực bán mạnh xuất hiện ở nhiều cổ phiếu chứ không chỉ tập trung tại một nhóm cổ phiếu nào. Trong khi đó HNX mở cửa tăng nhẹ và duy trì vùng điểm này trước khi điều chỉnh mạnh do sự ảnh hưởng từ sàn Hose.

Hiện tại tâm lý thị trường có vẻ đang quá hưng phấn sau một đợt tăng điểm mạnh của VN Index, do đó một phiên rung lắc mạnh như hôm nay là cần thiết để ổn định lại tâm lý cũng như giúp cho dòng tiền được luân chuyển tốt hơn trong thị trường. Thông thường sau một phiên giảm điểm mạnh trên diện rộng sẽ xuất hiện lực cầu bắt đáy nhằm giúp cho chỉ số tăng trở lại. Tuy nhiên, do sự tác động của tâm lý cộng với việc VN Index đang ở vùng cao, khả năng VN Index sẽ còn tiếp tục điều chỉnh trong 1-2 phiên tới.

Cập nhật thị trường	HOSE	HNX
Chỉ số	709,35	85,65
% thay đổi	-0,31 %	-0,77 %
Tổng KLGD (triệu CP)	198,42	60,74
Tổng GTGD (Tỷ VND)	3.617,99	568,51
KL Dư mua (triệu CP)	159,14	30,81
KL Dư bán (triệu CP)	157,91	30,74

Giao dịch nước ngoài	HOSE	HNX
KL NĐTNN mua (triệu CP)	12,94	2,31
KL bán (triệu CP)	8,26	1,33
GT mua (tỷ đồng)	425,78	35,38
GT bán (tỷ đồng)	247,33	24,76
KL mua/bán ròng (triệu CP)	4,69	0,98
GT mua/bán ròng (tỷ đồng)	178,45	10,63

Chỉ số thị trường	HOSE	HNX
P/B	4,37	1,58
P/E	16,62	10,97
Beta	1,00	0,87
ROE	19,76 %	14,61 %
ROA	10,69 %	6,07 %

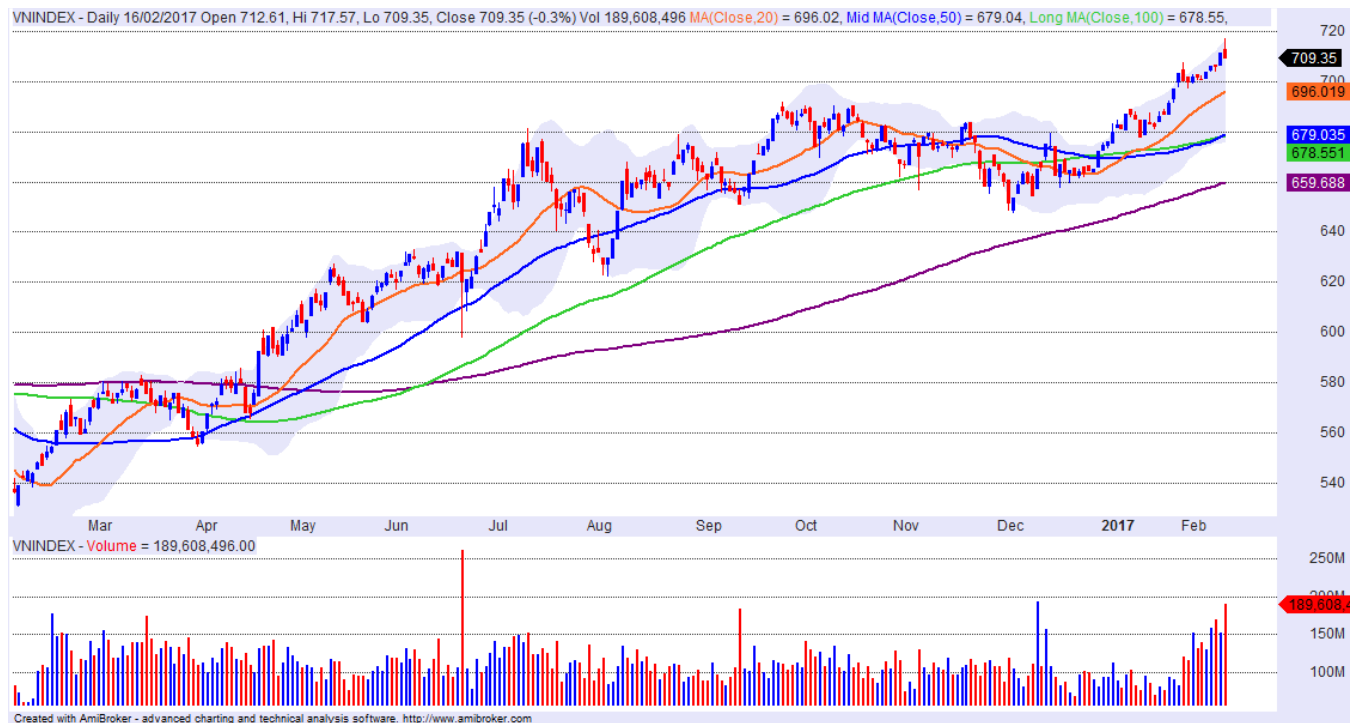
Cổ phiếu EIB của ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu có diễn biến giao dịch khá bất ngờ khi tăng rất mạnh và chạm đến giá trần trong phiên nhưng lại đột ngột bị bán với khối lượng lớn và đóng cửa ở mức giá sàn. Khối lượng giao dịch trong phiên ATC đạt hơn 400.000 đơn vị, chiếm hơn 2/3 tổng thanh khoản của cổ phiếu này trong ngày hôm nay.

Cổ phiếu HAG có lượng giao dịch khá mạnh trong những ngày gần đây, đỉnh điểm là phiên hôm nay với khối lượng khớp lệnh đạt gần 21 triệu cổ phiếu, cao nhất trong hơn một tháng nay. Cổ phiếu HAG đã tăng liên tục từ mức giá 5.000đ/cp lên mức 7.020đ/cp của ngày hôm nay.

Nhóm ngân hàng và dầu khí, động lực chính của thị trường trong phiên sáng không thể giữ được vai trò của mình khi chỉ còn STB và GAS là trụ đỡ đáng kể nhất. Thanh khoản thị trường trong phiên hôm nay tăng mạnh với tổng giá trị giao dịch khớp lệnh lên đến hơn 3.400 tỷ đồng (+19% so với phiên hôm qua). Trong đó, giao dịch sôi động nhất ở nhóm bluechips với thanh khoản tăng gần 29% (tổng giá trị giao dịch nhóm VN30 trong phiên hôm nay chiếm gần một nửa tổng giá trị giao dịch của sàn).

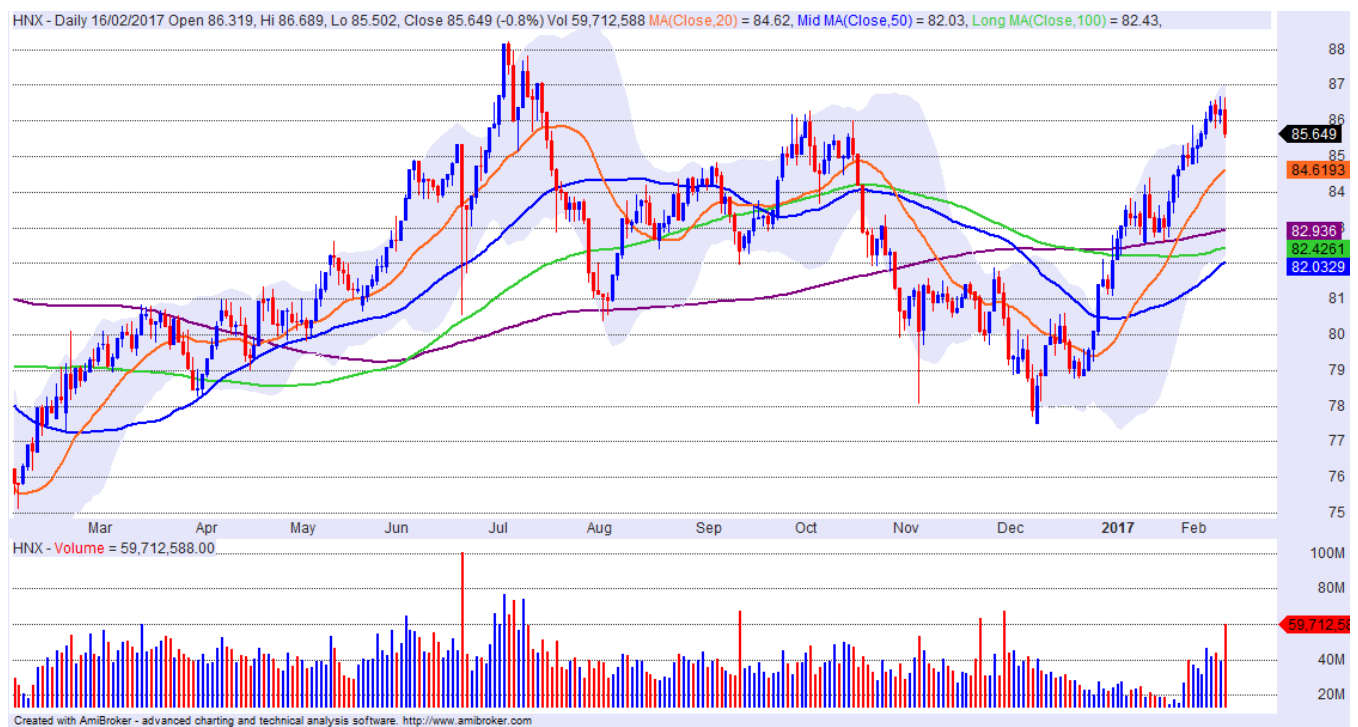
Phân tích kỹ thuật

VN-Index



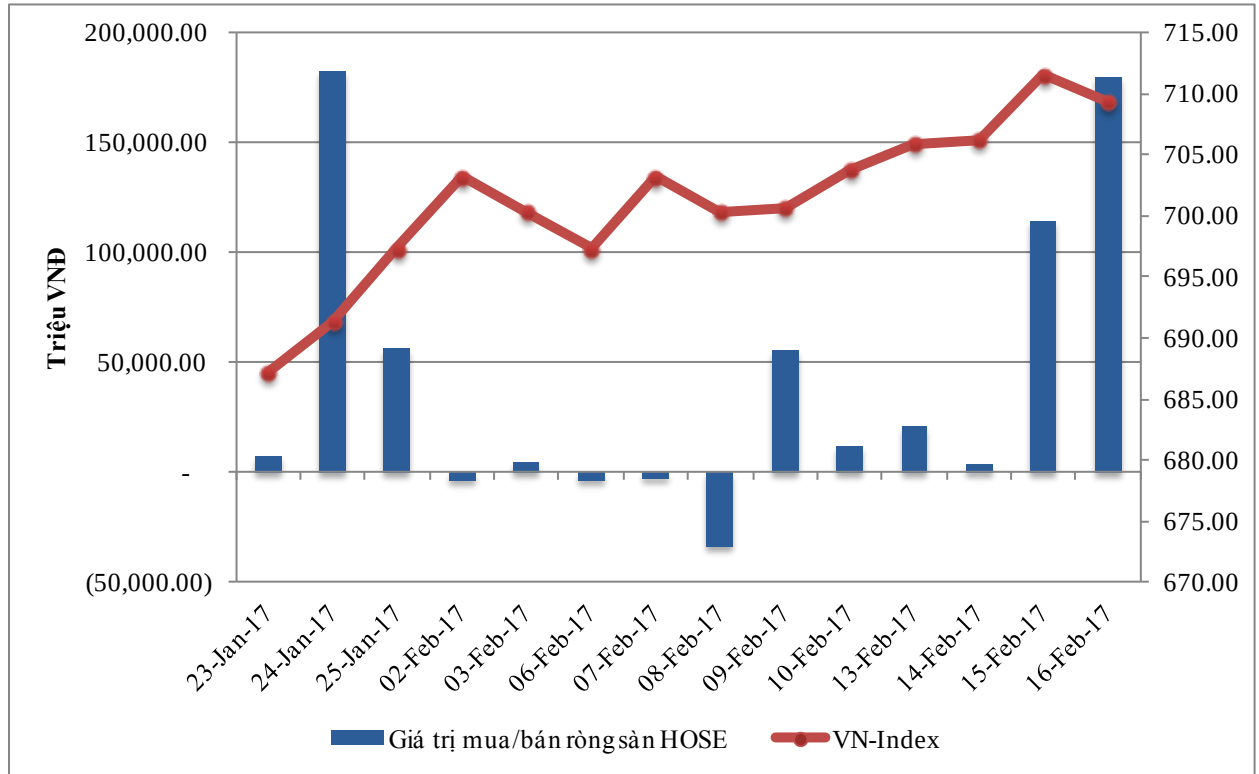
VN Index giảm nhẹ và hình thành nến hammer với khối lượng lớn, nhiều khả năng vùng 710 là một vùng đỉnh mới của VN Index và xác suất điều chỉnh trong thời gian tới là khá cao.

HNX-Index



Chỉ số HNX Index đã tạo vùng đỉnh tại mốc điểm 86, ngày hôm nay xuất hiện một cây nến giảm sâu với khối lượng đột biến cho thấy lực bán hiện đang khá mạnh. Xác suất điều chỉnh của HNX Index trong giai đoạn này cũng là khá cao.

Giao dịch ròng khối ngoại và VN-Index



Điểm tin doanh nghiệp

- **TCM đặt kế hoạch hơn 177 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế trong năm 2017.** Cụ thể, năm 2017, TCM đặt kế hoạch doanh thu 3.243 tỷ đồng, tăng 6% so với thực hiện của năm 2016. Lợi nhuận sau thuế hơn 177 tỷ đồng, tăng 55% so với năm 2016. Giá cổ phiếu TCM đã giảm khá mạnh thời gian qua khi Công ty công bố kết quả kinh doanh 2016 chỉ đạt 94% kế hoạch doanh thu và 72% kế hoạch lợi nhuận. Tuy nhiên, thời gian qua, giá cổ phiếu TCM đã hồi phục trở lại, từ mức thấp nhất 13.000 đồng/cổ phiếu, lên 18.000 đồng/cổ phiếu. Mức giá này chỉ tương đương với P/E dự kiến 2017 ở mức 5 lần.

- **Chứng khoán IB (VIX) sẽ phát hành 600 tỷ đồng trái phiếu.** Trái phiếu phát hành là trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo. Trái phiếu có kỳ hạn từ 1 đến 3 năm, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, lãi suất không vượt quá 12%/năm cho năm đầu tiên, điều chỉnh 6 tháng/lần bằng lãi suất trung bình của 4 ngân hàng quốc doanh cộng biên độ không quá 4%/năm. Thời gian dự kiến phát hành trái phiếu là đợt 1 là trong quý I/2017. Thời gian phát hành các đợt tiếp theo tùy thuộc vào kết quả đợt 1 và nhu cầu vốn của Công ty, nhưng đợt cuối cùng chậm nhất vào ngày 31/12/2016.
- **CTCP Tập đoàn Hà Đô (HDG – HOSE)** đã công bố Báo cáo tài chính quý IV năm 2016 với tổng doanh thu thuần đạt 1.179,6 tỷ đồng, tăng gấp gần 3 lần so với cùng kỳ năm 2015. Lợi nhuận sau thuế đạt 152,6 tỷ đồng, tăng mạnh so với con số 28 tỷ đồng cùng 2015. Lũy kế cả năm 2016, HDG đạt hơn 1.983 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 34% so cùng kỳ và bằng 86% kế hoạch cả năm. Lợi nhuận sau thuế đạt 203 tỷ đồng, tăng 65% so với năm 2015, vượt 2% kế hoạch đề ra.
- **CTCP Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc (HKB - HNX)** đã công bố Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2016, với doanh thu thuần đạt hơn 301 tỷ đồng, tăng 64% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế hơn 61,4 tỷ đồng, gấp 53 lần cùng kỳ. Lũy kế cả năm 2016, HKB đạt trên 765 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 76% so với năm trước. Lợi nhuận sau thuế khoảng 71,4 tỷ đồng, gấp 14 lần năm 2015 và vượt 35,7% kế hoạch đề ra.

Tin kinh tế

- Kể từ ngày 15/03/2017, hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng sẽ được điều chỉnh bởi Thông tư 39/2016/TT-NHNN với rất nhiều thay đổi so với Quy chế cho vay theo Quyết định 1627/2001. Thông tư 39 có rất nhiều điểm mới tích cực như đã chốt lãi suất cho vay theo sự thỏa thuận giữa TCTD và khách hàng (xóa đi tranh cãi trước đây về trần lãi suất cho vay), bám sát thực tế hoạt động cho vay với ba phương thức cho vay mới (cho vay lưu vụ, cho vay quay vòng, cho vay tuần hoàn), nhiều quy định nhằm đơn giản hóa thủ tục cho vay, đảm bảo minh bạch trong hoạt động cho vay và bảo vệ quyền lợi của khách hàng vay,... Tuy nhiên, theo nhiều đánh giá của các chuyên gia, các định nghĩa mới về nợ xấu hay nợ quá hạn vẫn chưa thực sự rõ ràng, do đó sẽ gây nhầm lẫn trong việc phân loại nợ xấu và từ đó làm sai lệch trong việc tính toán tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng.

Thống kê giao dịch sàn HOSE và HNX ngày 16.02.2017

Top KLGD nhiều nhất tại sàn HSX					
STT	Mã CK	Giá	% (+/-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	HAG	7.05	3.68	20,799,850	149,193
2	FLC	6.11	1.16	19,257,140	120,315
3	HQC	2.25	1.35	6,459,440	14,537
4	STB	10.45	5.03	6,179,030	63,930
5	CDO	7.00	1.6	6,119,750	44,737
6	CTG	19.30	0	5,808,080	113,031
7	HPG	44.70	-1	4,491,020	202,408
8	OGC	1.47	-2.65	4,224,590	6,359
9	BID	17.00	-2.02	4,207,540	72,390
10	CII	32.80	4.79	3,463,380	111,106

Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HSX (KLGD> 200,000)					
STT	Mã CK	Giá	% tăng	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	TNT	2.46	6.96	636,120	1,534
2	HCD	10.90	6.86	1,443,470	15,419
3	HAP	3.43	6.85	381,030	1,292
4	ATG	3.28	6.84	775,330	2,543
5	NVT	2.07	6.7	633,940	1,295
6	QBS	5.00	6.38	377,180	1,892
7	PTL	2.68	5.93	489,650	1,299
8	QCG	4.79	5.04	1,807,600	8,791
9	STB	10.45	5.03	6,179,030	63,930
10	CII	32.80	4.79	3,463,380	111,106

Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD> 200,000)					
STT	Mã CK	Giá	% tăng	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	KKC	23.80	9.68	936,520	21,981
2	DPS	2.30	9.52	1,000,252	2,288
3	PVX	2.40	9.09	3,790,084	8,731
4	KVC	2.50	8.7	2,403,230	5,914
5	SPI	2.50	8.7	332,850	830
6	KDM	6.30	8.62	487,600	3,017
7	HKB	3.10	6.9	3,829,810	11,872
8	BII	3.10	6.9	358,750	1,111
9	SVN	1.70	6.25	808,100	1,373
10	PVB	14.30	5.93	296,200	4239

Top KLGD nhiều nhất tại sàn HNX					
STT	Mã CK	Giá	% (+/-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	SHB	5.10	2.00	8,386,948	43,025
2	DCS	2.40	4.35	3,973,095	9,829
3	HKB	3.10	6.90	3,829,810	11,872
4	PVX	2.40	9.09	3,790,084	8,731
5	KLF	2.50	-3.85	3,578,483	9,224
6	PVS	18.90	-1.56	3,068,379	58,593
7	VCG	15.40	-2.53	2,793,826	44,272
8	KVC	2.50	8.70	2,403,230	5,914
9	ACB	22.70	-2.58	1,657,991	38,396
10	HUT	12.20	-1.61	1,534,930	18,995

Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HSX (KLGD> 200,000)					
STT	Mã CK	Giá	% giảm	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	EIB	9.82	-6.92	609,680	6,152
2	HID	13.10	-6.76	936,670	12,270
3	AGR	3.59	-6.75	1,031,130	3,856
4	TLH	14.10	-6.62	2,752,620	40,613
5	PAC	35.00	-4.11	334,180	12,037
6	HAR	2.85	-3.72	665,860	1,953
7	DRH	24.10	-3.6	515,150	12,579
8	AAA	25.10	-3.09	1,272,420	33,061
9	IDI	4.10	-3.07	292,320	1,222
10	LCG	5.94	-2.94	1,411,070	8,565

Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD> 200,000)					
STT	Mã CK	Giá	% giảm	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	DST	22.90	-9.84	1,153,100	26,407
2	SIC	8.50	-9.57	251,647	2,222
3	KLF	2.50	-3.85	3,578,483	9,224
4	PVC	8.90	-3.26	325,520	3,044
5	HDA	13.00	-2.99	269,700	3,578
6	VGS	10.80	-2.7	723,030	7,969
7	ACB	22.70	-2.58	1,657,991	38,396
8	VCG	15.40	-2.53	2,793,826	44,272
9	BCC	18.00	-1.64	477,231	8,622
10	HUT	12.20	-1.61	1,534,930	18,995

Thống kê giao dịch khối ngoại:

Top giá trị mua ròng sàn HSX					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	CTG	2,949,530	57,466,786,000	4,038,085	29.89
2	VNM	235,100	31,227,528,000	674,469,683	53.53
3	HPG	322,960	14,574,905,000	117,594,562	35.05
4	SSI	575,040	12,213,674,000	204,053,327	57.49
5	VCB	261,650	10,253,261,000	328,076,435	20.88
6	CTD	48,950	10,036,447,000	5,058,485	42.43
7	BVH	156,600	10,035,900,000	163,857,691	24.92
8	VIC	211,260	9,383,223,000	499,771,965	10.05
9	GAS	150,350	8,951,860,000	885,858,942	2.72
10	NT2	248,330	7,854,354,500	78,336,505	21.50

Top giá trị bán ròng sàn HSX					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	PVD	(539,930.00)	(12,083,688,000)	76,082,642	29.15
2	GTN	(680,860)	(11,760,104,500)	119,248,657	52.30
3	DRC	(243,350)	(7,609,520,500)	21,857,230	30.60
4	NLG	(253,650)	(5,842,133,000)	1,359,138	48.04
5	DCM	(410,000)	(4,344,564,000)	236,867,763	4.26
6	DPR	(77,560)	(3,478,234,000)	10,807,180	23.87
7	QCG	(592,950)	(2,886,712,500)	102,225,794	11.84
8	CTI	(108,000)	(2,842,800,000)	8,870,745	28.37
9	MSN	(56,410)	(2,372,512,000)	138,425,989	30.38
10	TDH	(180,450)	(1,912,977,000)	6,015,393	40.53

Top giá trị mua ròng tại HNX					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 Đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	PVS	229,500	4,380,730,000	94,884,457	27.76
2	VND	204,700	2,607,990,000	2,767,222	47.21
3	SHB	273,000	1,388,300,000	203,590,481	16.39
4	VCG	85,200	1,354,580,000	180,048,037	8.24
5	HUT	100,000	1,247,600,000	54,037,540	18.35
6	PHP	20,000	325,840,000	159,020,000	0.36
7	CVT	6,800	319,480,000	17,697,026	5.99
8	IVS	26,700	315,640,000	268,650	48.21
9	PVG	41,900	307,470,000	11,953,409	5.88
10	HAT	4,500	202,280,000	1,303,656	7.26

Top giá trị bán ròng tại HNX					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 Đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	NTP	(30,000)	(2,261,890,000)	11,466,883	33.58
2	PGS	(37,500)	(658,030,000)	14,619,317	19.76
3	PCG	(43,600)	(248,330,000)	296,600	47.43
4	SIC	(17,000)	(155,320,000)	7,111,891	4.55
5	DHT	(2,300)	(149,040,000)	2,789,643	4.6
6	VIT	(3,300)	(99,000,000)	6,978,925	2.47
7	DHP	(10,000)	(92,000,000)	3,213,278	15.15
8	VGC	(4,000)	(61,400,000)	65,014,738	27.82
9	GMX	(1,700)	(40,470,000)	2,405,030	3.8
10	QTC	(600)	(16,080,000)	574,850	27.71

Thống kê theo nhóm ngành:

Ngành	Vốn hóa (Tỷ VND)	Tỷ trọng vốn hóa	% thay đổi 1 ngày	% thay đổi 1 tháng	P/E	P/B	ROE %	ROA %	Tỷ suất lợi nhuận thuần	Tỷ suất lợi nhuận gộp
Dầu khí	18,285.50	1%	-1.63%	8.16%	16.70	0.72	4.24%	1.87%	-10.47%	-9.29%
Nguyên vật liệu	148,840.13	7%	-0.18%	3.73%	9.79	1.94	18.74%	9.96%	5.67%	15.21%
Công nghiệp	401,192.10	18%	-0.04%	5.54%	19.81	4.31	14.47%	7.53%	15.11%	21.95%
Hàng Tiêu dùng	593,213.46	27%	-0.32%	1.34%	18.77	6.86	29.87%	20.21%	15.37%	33.78%
Dược phẩm và Y tế	29,406.81	1%	-0.03%	7.65%	23.30	3.01	21.73%	13.97%	11.03%	39.52%
Dịch vụ Tiêu dùng	108,411.43	5%	-1.74%	1.06%	19.46	3.80	23.88%	7.55%	20.66%	9.64%
Viễn thông	14,050.57	1%	2.53%	12.08%	13.75	4.21	29.69%	10.90%	14.34%	44.20%
Tiện ích Cộng đồng	168,236.55	8%	0.28%	2.25%	13.66	2.45	16.04%	10.74%	14.65%	23.70%
Tài chính	332,132.69	15%	-0.31%	3.89%	23.69	2.89	9.23%	2.99%	14.70%	31.99%
Ngân hàng	363,823.56	17%	-0.74%	7.64%	13.90	1.79	12.04%	0.77%	23.12%	52.28%
CNTT	27,258.58	1%	-0.90%	3.15%	10.73	1.94	16.38%	6.65%	5.98%	20.47%

Top vốn hóa cao nhất HOSE

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	VNM	VINAMILK	6,464	20.72	1,451,426,329	43.16%	32.89%	194,199.37
2	VCB	Vietcombank	1,897	20.95	3,597,768,575	14.50%	0.93%	139,773.31
3	SAB	SABECO	6,978	30.85	641,281,186	33.86%	21.92%	136,849.41
4	GAS	PV Gas	3,704	15.96	1,913,348,070	16.90%	12.46%	113,078.87
5	VIC	VinGroup	591	72.32	2,637,707,954	3.78%	0.96%	112,102.59
6	CTG	VIETINBANK	1,828	9.77	3,723,404,556	11.48%	0.79%	68,882.98
7	BID	BIDV	1,802	9.44	3,418,715,334	10.38%	6.60%	59,039.00
8	ROS	Xây dựng FLC FAROS	1,021	131.49	430,000,000	14.74%	0.66%	57,605.35
9	MSN	Tập đoàn Masan	2,472	17.23	1,138,262,164	11.77%	3.85%	47,579.36
10	BVH	Tập đoàn Bảo Việt	1,980	31.91	680,471,434	9.94%	2.05%	43,890.41

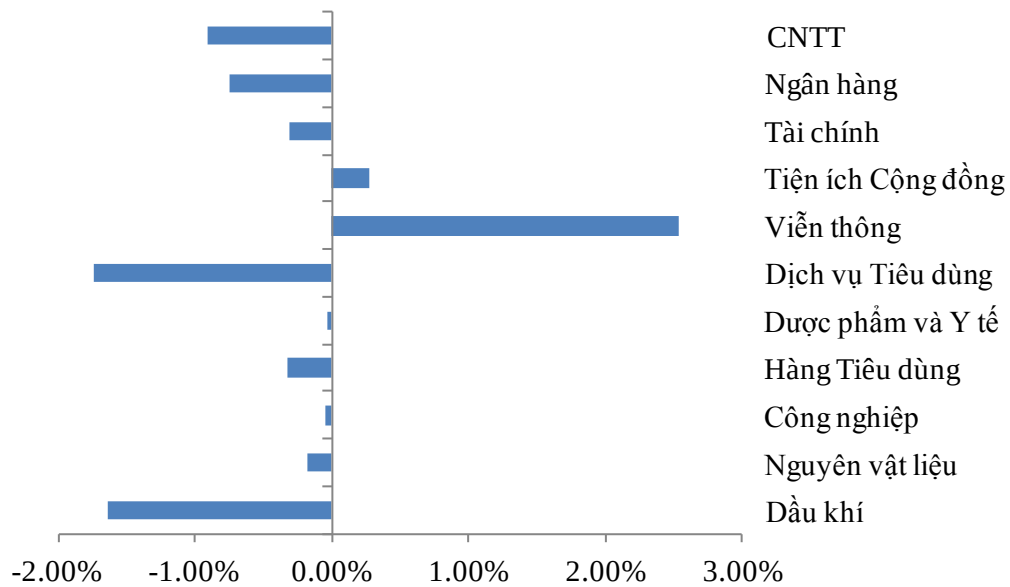
Top vốn hóa cao nhất HNX

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	ACB	Ngân hàng Á Châu	1,344	17.63	985,901,288	9.87%	0.61%	23,168.68
2	VCS	VCS STONE	12,009	11.17	60,000,000	8.38%	3.80%	8,665.99
3	PVS	DVKT Dầu khí PTSC	2,210	8.05	446,700,421	55.28%	22.09%	8,460.00
4	VCG	VINACONEX	1,078	14.10	441,710,673	6.44%	2.21%	6,979.03
5	NTP	Nhựa Tiền Phong	5,346	14.38	74,367,307	7.66%	0.43%	5,707.88
6	PVI	Bảo hiểm PVI	2,603	9.76	222,487,267	8.63%	3.52%	5,628.93
7	SHB	SHB	921	5.43	1,119,192,914	22.38%	11.90%	5,540.36
8	PHP	Cảng Hải Phòng	1,411	11.55	326,960,000	11.35%	8.44%	5,264.06
9	VGC	Tổng Công ty Viglacera	1,668	9.29	307,000,000	12.70%	3.88%	4,727.80
10	VNR	Tái bảo hiểm Quốc gia	1,829	12.57	131,075,937	8.87%	3.74%	3,198.25

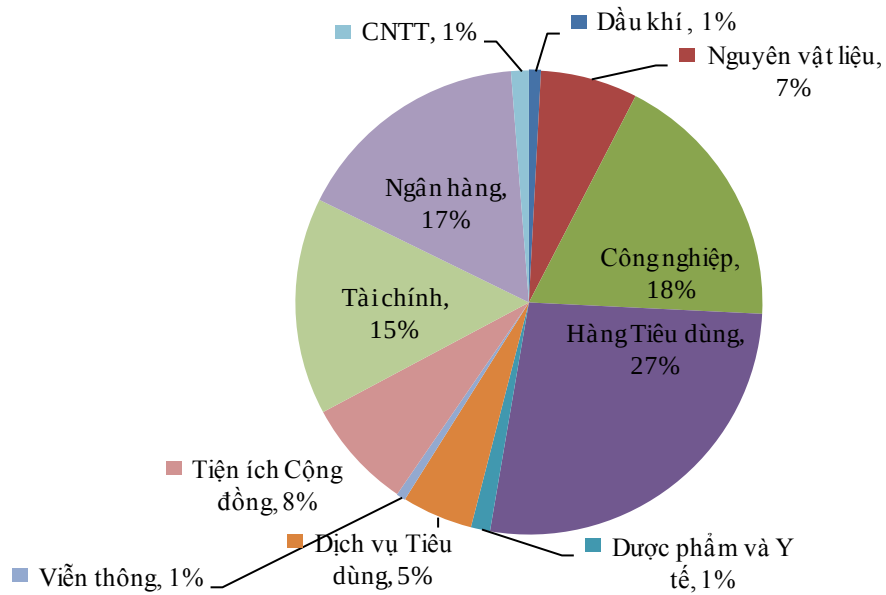
Top vốn hóa cao nhất UPCOM

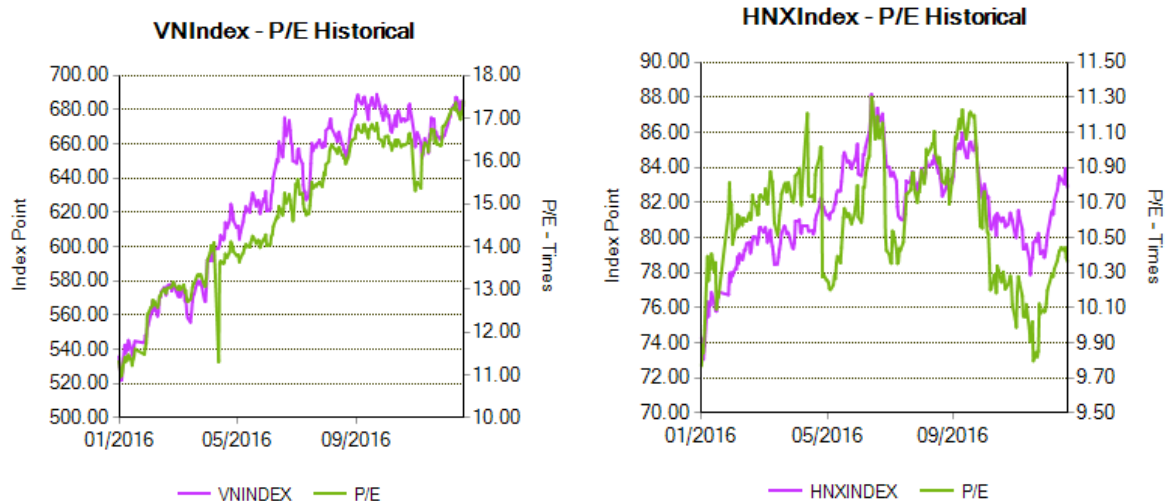
STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	ACV	Cảng Hàng không VN	1,002	49.97	2,177,173,236	8.33%	3.86%	112,248.52
2	HVN	Vietnam Airlines	2,480	15.61	1,227,533,778	17.54%	2.69%	54,136.69
3	MCH	Hàng Tiêu Dùng MaSan	5,165	15.08	538,160,117	21.66%	15.32%	40,256.53
4	QNS	Đường Quảng Ngãi	7,566	14.47	187,549,373	43.22%	24.93%	20,527.47
5	FOX	FPT Telecom	6,697	13.78	137,048,594	30.82%	11.12%	13,091.16
6	MSR	Tài Nguyên Masan	153	90.76	703,544,898	0.94%	0.41%	9,676.56
7	DTK	Vinacomín Power	-738	-18.84	680,000,000	0.23%	0.05%	9,520.00
8	VIB	VIBBank	900	18.19	564,440,589	6.47%	0.59%	9,383.82
9	SQC	Khoáng sản SG-Quy Nhơn	-514	-157.71	107,299,000	-6.29%	-4.85%	8,691.22
10	VEF	Triển lãm Việt Nam	195	216.71	166,604,050	3.48%	3.38%	6,570.86

Tăng/giảm theo ngành



Tỷ trọng vốn hóa ngành





MIỄN TRÁCH: Các thông tin và dự báo trong báo cáo này được dựa trên các nguồn thông tin mà BMSC cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác và hoàn chỉnh của các thông tin này. Toàn bộ quan điểm và nhận định trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích dựa trên cơ sở phân tích chi tiết, cẩn thận hợp lý, và phù hợp với thời điểm đưa ra báo cáo này. Các quan điểm này có thể được thay đổi mà không cần báo trước.

Báo cáo này được đưa ra không nhằm mục đích khuyến nghị hay quảng cáo việc mua/bán bất cứ cổ phiếu nào. BMSC không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào đối với việc sử dụng các thông tin, phân tích, hay khuyến nghị nào từ báo cáo này.

Bản quyền báo cáo này thuộc về BMSC. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của BMSC đều không được phép.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh – Hội sở

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, P.6, Q.3, TP. HCM

ĐT: +84 8 7306 8686 – Fax: +84 8 3824 7436

Website: <https://www.bmsc.com.vn> – Email: info@bmsc.com.vn